

Số: 14/QĐ-THCSPVA

Củ Chi, ngày 23 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán năm 2024 của**  
**Trường Trung học cơ sở Phước Vĩnh An.**

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 08/08/1991 của Ủy ban nhân dân Huyện Củ Chi về việc thành lập Trường THCS Phước Vĩnh An;

Căn cứ Quyết định số 18475/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường trung học cơ sở Phước Vĩnh An đối với bà Phạm Thị Thu Hương;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 16350/QĐ –UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Củ Chi về quyền tự chủ tài chính đối với 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo Huyện giai đoạn năm 2022-2026;

Căn cứ Quyết định số 19256/QĐ –UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Củ Chi, Về giao dự toán chi ngân sách nhà nước 2024 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường Trung học cơ sở Phước Vĩnh An.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán quý 4/2024 của Trường Trung học cơ sở Phước Vĩnh An (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Trường Trung học cơ sở Phước Vĩnh An, bộ phận tài vụ và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
PHƯỚC VINH AN  
CỦ CHI  
Phạm Thị Thu Hương

Đơn vị: Trường THCS Phước Vĩnh An

Chương: 622

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	0	0	0	0
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp....	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	19.893.568.147	19.824.173.609	199%	0
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	19.893.568.147	19.824.173.609	199%	0
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	19.893.568.147	19.824.173.609	199%	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.796.709.126	9.788.379.632	100%	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.096.859.021	10.035.793.977	99%	0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	0	0	0	0
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

Cù Chi, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập bảng



Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Phạm Thị Thu Hương

Đơn vị: Trường THCS Phước Vĩnh An

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi sự nghiệp....	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>19.893.568.147</b>	<b>19.824.173.609</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>19.893.568.147</b>	<b>19.824.173.609</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>19.893.568.147</b>	<b>19.824.173.609</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.796.709.126	9.788.379.632	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.096.859.021	10.035.793.977	0	0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	0	0	0	0
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	0	0	0	0
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Cử Chi ngày 23 tháng 01 năm 2025



Phạm Thị Thu Hương

Đơn vị: Trường THCS Phước Vĩnh An

Chương: 622

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

- Trường THCS Phước Vĩnh An công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm như sau:

DV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>1</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>19.893.568.147</b>	<b>19.824.173.609</b>	<b>199%</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>19.893.568.147</b>	<b>19.824.173.609</b>	<b>199%</b>	<b>0</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.796.709.126	9.788.379.632	100%	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.096.859.021	10.035.793.977	99%	0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

Cù Chi, ngày 23 tháng 1 năm 2025

Người lập bảng



Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Phạm Thị Thạ Hương